



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
NGÀNH NGÔN NGỮ VIỆT NAM  
MÃ SỐ NGÀNH: 8220102**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2110/QĐ-ĐHĐT ngày 19 tháng 8 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

- 1. Loại chương trình đào tạo:** Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng
- 2. Thời gian đào tạo:** 02 năm (24 tháng)
- 3. Hình thức đào tạo:** Vừa làm vừa học
- 4. Nội dung chương trình đào tạo**
  - 4.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy**

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: 10 tín chỉ (Bắt buộc: 10 tín chỉ; Tự chọn: 00 tín chỉ)
- Kiến thức cơ sở ngành: 14 tín chỉ (Bắt buộc: 08 tín chỉ; Tự chọn: 06 tín chỉ)
- Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ (Bắt buộc: 15 tín chỉ; Tự chọn: 12 tín chỉ)
- Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ: 09 tín chỉ

**4.2. Khung chương trình đào tạo chi tiết**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ tín chỉ			Tiến độ
				LT	ThH	TH	
<b>I. Kiến thức chung</b>			<b>10</b>				
1	GPS.801	Triết học	4	60	00	140	1
2	GEP.801	Tiếng Anh	6	60	60	180	1
<b>II. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>14</b>				
<i>1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i>			<b>8</b>				
1	MVL.801	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2	20	10	70	1
2	MVL.802	Ngôn ngữ học tri nhận	3	30	15	105	1
3	MVL.803	Những vấn đề về ngữ pháp chức năng	3	30	15	105	2
<i>2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn</i>			<b>6</b>				

1	MVL.804	Lịch sử và loại hình tiếng Việt	3	30	15	105	2
2	MVL.805	Âm vị học và âm vị học Việt ngữ	3	30	15	105	2
3	MVL.806	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	3	30	15	105	2
4	MVL.807	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	3	30	15	105	2
5	MVL.808	Ngôn ngữ học và văn hóa	3	30	15	105	2
6	MVL.809	Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ	3	30	15	105	2
7	MVL.810	Các vấn đề về cú pháp học và ứng dụng	3	30	15	105	2
8	MVL.811	Văn hóa - ngôn ngữ đồng bằng sông Cửu Long	3	30	15	105	2
9	MVL.812	Ngôn ngữ học tâm lý	3	30	15	105	2
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>21</b>				
<i>1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</i>			<b>9</b>				
1	MVL.813	Phân tích, đánh giá ngữ liệu dạy tiếng Việt ở trường phổ thông	3	30	15	105	2
2	MVL.814	Ngôn ngữ nghệ thuật	3	30	15	105	2
3	MVL.815	Phân tích văn bản	3	30	15	105	3
<i>2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn</i>			<b>12</b>				
1	MVL.816	Ngữ nghĩa học từ vựng	3	30	15	105	3
2	MVL.817	Những vấn đề về từ Hán Việt	3	30	15	105	3
3	MVL.818	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	3	30	15	105	3
4	MVL.819	Ngôn ngữ và truyền thông	3	30	15	105	3
5	MVL.820	Ngôn ngữ học xã hội	3	30	15	105	3
6	MVL.821	Dụng học Việt ngữ	3	30	15	105	3
7	MVL.822	Ngôn ngữ văn học Việt Nam	3	30	15	105	3



8	MVL.823	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	3	30	15	105	3
9	MVL.824	Ngôn ngữ học ứng dụng	3	30	15	105	3
10	MVL.825	Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông	3	30	15	105	3
<b>3. Thực tập</b>			<b>6</b>				
1	MVL.826	Thực tập 1	3	<b>00</b>	90	60	4
2	MVL.827	Thực tập 2	3	<b>00</b>	90	60	4
<b>IV. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ</b>			<b>9</b>				
1	MVL.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ	9	<b>00</b>	270	180	3, 4
<b>Tổng số tín chỉ tích lũy</b>			<b>60</b>				

